

Số: 09/SXD-STC

Hải Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 9 năm 2023 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; đăng ký thông tin phục vụ công bố giá; mức giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố gồm:

- Bảng 1: Giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngoài các chủng loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại khoản 2 công bố này, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khác giữ nguyên như trong Công bố giá số 07/SXD-STC ngày 15-8-2023 và số 08/SXD-STC ngày 11-9-2023 (do không có biến động về giá).

4. Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa

điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể. /

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đồng Kim

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: SXD, STC.



Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Công bố giá số 09/SXD-STC ngày 10-10-2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miện	Bình Giang	Cầm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nện 2 lỗ loại 1	1000v	1.050	1.050	1.030	1.050	1.050	1.050	1.030	1.020	1.050	1.020	1.020	1.020
2	Gạch xây tuy nện đặc loại 1	-	1.300	1.300	1.270	1.300	1.300	1.300	1.280	1.270	1.300	1.300	1.270	1.270
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tân	1.400	1.405	1.410	1.425	1.425	1.425	1.405	1.385	1.390	1.365	1.360	1.350
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	tân	1.420	1.425	1.430	1.445	1.445	1.445	1.425	1.405	1.410	1.385	1.380	1.370
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30-Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.035	1.035	1.035	1.065	1.065	1.055	1.035	1.035	1.045	1.055	1.055	1.015
10	Cát vàng mô đun độ lớn M _L >2,0	m ³	535	535	540	550	555	555	535	535	545	535	535	535
11	Cát vàng mô đun độ lớn M _L = 1,5-2,0	-	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436
12	Cát đen mô đun độ lớn M _L = 0,7-1,4	-	215	215	217	224	227	227	215	215	221		210	210
13	Cát đen đắp nền đường	-	177	179	179	188	189	190	177	177	178		173	173
14	Cát đen san lấp mặt bằng	-	166	168	168	177	178	179	166	166	167		162	162
15	Đá 4x6	-	285	286	285	295	297	299	286	283	286	287	281	275
16	Đá 2x4	-	315	316	315	325	327	327	316	313	316	317	311	305
17	Đá 1x2	-	330	331	330	340	342	344	331	328	331	332	326	320
18	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	240	241	240	250	252	254	241	238	241	242	236	230
19	Đá hộc	-	270	271	270	280	282	284	271	268	271	272	266	260
20	Đá mặt	-	210	211	210	220	222	224	211	208	211	212	206	200
21	Đá 0,5 x 1	-	270	271	270	280	282	284	271	268	271	272	266	260
22	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	277	278	277	287	289	291	278	275	278	279	273	265
23	Cấp phối đá dăm loại II (Subbase)	-	265	266	265	275	277	279	266	263	266	267	256	250

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005.

- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.

- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình thủy lợi, vận chuyển trực tiếp đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

II. NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐVT	GIÁ CHƯA VAT (đồng)
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)		
	<i>Từ 15h00' ngày 05/9/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	23.000
	Xăng RON 95-III	đ/lít	22.609
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	20.582
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	16.091
	<i>Từ 15h00' ngày 11/9/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	23.091
	Xăng RON 95-III	đ/lít	22.609
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	20.955
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	16.091
	<i>Từ 16h00 ngày 21/9/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	23.882
	Xăng RON 95-III	đ/lít	23.400
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	21.445
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	16.218



Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
(kèm theo Công bố giá số 09/SXD-STC ngày 10-10-2023 của Liên Sở Xây dựng -
Tài chính Hải Dương)

1. Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên (Thép xây dựng)

- Thông báo giá ngày 22 tháng 8 năm 2023.

- Thông báo giá ngày 05 tháng 9 năm 2023.

2. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Thép xây dựng)

- Quyết định số 512/QĐ-GTTN ngày 07 tháng 8 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.

- Quyết định số 701/QĐ-GTTN ngày 06 tháng 9 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.

- Quyết định số 621/QĐ-GTTN ngày 22 tháng 8 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

- Quyết định số 683/QĐ-GTTN ngày 05 tháng 9 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhựa đường)

Thông báo số 914/CV-PLC.NĐ-TTTPC ngày 01 tháng 9 năm 2023 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

4. Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng (Cáp điện, sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 09/PT ngày 03-10-2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.